TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/DS-ST
Ngày: 19 - 7 - 2024
V/v: Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hàng Lâm Viên**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Chinh**

Bà **Nguyễn Thị Yến**

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Vân Nha – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về *việc "Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1974 (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1969 (Vắng mặt tại phiên tòa);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1966 (Có mặt tại phiên tòa);

2. Bà Huỳnh Thị Lượm E, sinh năm 1968 (Có mặt tại phiên tòa);

3. Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1972 (Có mặt tại phiên tòa);

Cùng địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1981 (Có mặt tại phiên tòa);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

5. Bà Võ Thị N, sinh năm 1960 (Vắng mặt tại phiên tòa);

6. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1968 (Vắng mặt tại phiên tòa);

Người đại diện theo ủy quyền của các bà L, Lượm E1, X, T1, N, T2: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1974 (Có mặt tại phiên tòa);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

7. Anh Võ Văn T3, sinh năm 1991 (Vắng mặt tại phiên tòa);

8. Anh Võ Văn H, sinh năm 1993 (Vắng mặt tại phiên tòa);

9. Anh Võ Văn T4, sinh năm 1996 (Vắng mặt tại phiên tòa);

10. Anh Võ Văn H1, sinh năm 1997 (Vắng mặt tại phiên tòa);

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

11. Bà Lê Thị Thanh N1, sinh năm 1983 (Có mặt tại phiên tòa);

12. Chị Huỳnh Thị Diễm N2, sinh năm 2004 (Vắng mặt tại phiên tòa);

13. Chị Huỳnh Xuân Ý, sinh năm 2006 (Có mặt tại phiên tòa);

14. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1978 (Vắng mặt tại phiên tòa);

15. Anh Huỳnh Văn N3 (Vắng mặt tại phiên tòa);

16. Anh Huỳnh Văn T5 (Vắng mặt tại phiên tòa);

17. Anh Huỳnh Văn N4 (Vắng mặt tại phiên tòa);

Cùng địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

18. Ủy ban nhân dân huyện N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh T6 – Chủ tịch UBND (Xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số C T, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Cụ Nguyễn Thị H2 chung sống với người chồng trước họ tên gì không rõ sinh được hai người con là bà Võ Thị N và ông Võ Văn Q (ông Q chết năm 2018), có vợ là bà Lê Thị T2 và 04 người con là Võ Văn T3, Võ Văn H, Võ Văn T4, Võ Thị H3. Sau khi người chồng đời trước chết (không rõ thông tin) thì cụ Nguyễn Thị H2 chung sống với cụ Huỳnh Lỳ s được 06 người con chung gồm: Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị Lượm E, Huỳnh Văn C, Huỳnh Thị X (Xíu), Huỳnh Văn T, Huỳnh Thị T1. Vợ chồng cụ H2 không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Năm 1998, cụ Huỳnh L2 chết, năm 2001, cụ Nguyễn Thị H2 chết. Cụ Huỳnh L2 và cụ Nguyễn Thị H2 không lập di chúc định đoạt tài sản.

Thửa đất số 61 tờ bản đồ số 16-1 thị trấn K, huyện N diện tích 102,8m^2 là trên đất có 01 căn nhà còn giá trị sử dụng hiện nay ông Huỳnh Văn T đang quản lý là tài sản của cha, mẹ cụ H2 cho cụ H2. Vợ chồng cụ H2, cụ L2 tạo lập được một căn nhà (phòng) trên đất hiện nay hết giá trị sử dụng do ông Huỳnh Văn C đang quản lý. Ông Huỳnh Văn T cho rằng ông là người quản lý, sử dụng đất từ thời điểm cha, mẹ còn sống cho đến nay, vợ chồng ông và các con sinh sống trên thửa đất, có xây dựng một căn phòng, một nhà bếp, nhà vệ sinh, mái che, sân, cổng. Ông Huỳnh Văn C có vợ ở và theo về quê vợ sinh sống đến khoảng năm 2011 về lại thửa đất và ở trong căn nhà đã hết giá trị sử dụng của cha, mẹ diện tích 28m^2.

Ông Huỳnh Văn C đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 16-1 khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 102,8m^2 đất ở tại đô thị, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BQ 775588 ngày 29/10/2013, cho hộ ông Huỳnh Văn C.

Ông Huỳnh Văn T khởi kiện ông Huỳnh Văn C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H2 theo quy định của pháp luật cho 8 người con của cụ H2; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C. Ông Huỳnh Văn T yêu cầu được nhận kỷ phần bằng hiện vật và nhận kỷ phần của các đồng thừa kế khác tặng cho ông gồm: Bà Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị Lượm E, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, bà Võ Thị N, những người thừa kế của ông Võ Văn Q.

Quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh Văn C trình bày:

Ông Huỳnh Văn C đồng ý nội dung trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị H2, Huỳnh L2. Ông Huỳnh Văn C cho rằng diện tích đất 108,2m^2 và căn nhà nguyên đơn Huỳnh Văn T khởi

kiện là tài sản do vợ chồng cụ H2, cụ L2 tạo lập. Ông Huỳnh Văn C cũng thừa nhận Ủy ban nhân dân huyện N có chủ trương vận động người sử dụng đất đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận nên ông đăng ký kê khai quyền sử dụng đất vào năm 2013.

Hiện nay, ông Huỳnh Văn C cùng vợ là Trần Thị L1 cùng 03 người con tên Huỳnh Văn N3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn N4 đang sử dụng 30m^2 đất; ông T sử dụng 80m^2 đất. Quá trình sử dụng 30m^2 đất thì ông C có sửa chữa một số hạng mục nhưng ông không yêu cầu giải quyết hạng mục sửa chữa. Ông C không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông T. Ông C cho rằng có quyền sử dụng đất vì đã được cấp giấy chứng nhận; Trường hợp ông T đồng ý cho ông C sử dụng 50m^2 thì ông C đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị Lượm E, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1 đã ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T, tại phiên tòa các bà L, L, X, T1 có mặt và trình bày:

Bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị Lượm E, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1 thống nhất nội dung trình bày về quan hệ huyết thống, những người thừa kế của của cụ Huỳnh L2 với cụ Nguyễn Thị H2 cũng như hai người con của cụ H2 với người chồng trước. Thống nhất toàn bộ di sản tranh chấp là tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị H2 được cha, mẹ tặng cho. Trước đây các bà đồng ý tặng cho ông Huỳnh Văn T kỷ phần thừa kế của mình với điều kiện ông T không được bán hoặc tặng cho người khác. Tại phiên tòa, các bà L, Lượm E1, X, T1 đồng ý tặng cho kỷ phần cho ông T và không đặt ra điều kiện nào khác.

Bà Võ Thị N ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T và những người thừa kế của ông Võ Văn Q có bản trình bày ý kiến: Bà Võ Thị N; các ông bà: Lê Thị T2, Võ Văn T3, Võ Văn H, Võ Văn T4, Võ Thị H3 nhất trí di sản thừa kế đang tranh chấp là của cụ Huỳnh L2 và Nguyễn Thị H2. Nhất trí những người thừa kế của cụ L2, cụ H2. Bà Võ Thị N với ông Võ Văn Q là con của cụ H2 với người chồng trước không rõ thông tin địa chỉ cũng như nhân thân. Ông Võ Văn Q chết có vợ là Lê Thị T2 và 04 người con: Võ Văn T3, Võ Văn H, Võ Văn T4, Võ Thị H3. Bà Võ Thị N, bà Lê Thị T2, các ông Võ Văn T3, Võ Văn H, Võ Văn T4, bà Võ Thị H3 đồng ý tặng cho kỷ phần cho ông Huỳnh Văn T với điều kiện ông T không được tặng, cho hoặc bán mà dùng kỷ phần chung làm nơi thờ cúng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ và con của ông Huỳnh Văn T gồm: Bà Lê Thị Thanh N1, bà Huỳnh Thị Diễm N2, bà Huỳnh Xuân Ý trình bày:

Bà Lê Thị Thanh N1 là vợ của ông Huỳnh Văn T. Hiện nay vợ chồng bà cùng hai người con đang sinh sống trên một phần diện tích đất và sử dụng căn nhà của cha, mẹ để lại. Vợ chồng bà có xây dựng một số hạng mục gồm một phòng ngủ, một nhà bếp, một nhà vệ sinh, mái che, sân xi măng và cổng ra vào thửa đất. Bà không có yêu cầu giải quyết phần tài sản của vợ chồng. Các con của ông T, bà N1 trình bày không liên quan đến vụ án vì tài sản xây dựng trên đất là của cha, mẹ là ông T, bà N1.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ và con của ông Huỳnh Văn C: Vợ của ông Huỳnh Văn C là bà Trần Thị L1 và các con của vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Trần Thị L1 là: Huỳnh Văn N3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn N4, vắng mặt không hợp tác tham gia tố tụng nên không có lời trình bày, lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:

Ngày 30/7/2013, hộ ông Huỳnh Văn C nộp đơn đăng ký cấp GCNQSĐ đất đối với thửa số 61 tờ bản đồ 16-1 thị trấn K với nguồn gốc là đất tạo lập ổn định làm nhà ở năm 1989. Tại thời điểm đăng ký cấp GCN, sau khi kiểm tra hồ sơ đủ điều kiện và quá trình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp được UBND thị trấn K đề nghị cấp GCN tại Tờ trình số 465/TTr-UBND ngày 21/8/2013 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận tại Tờ trình số 1057/TTr-VPĐKQSDĐ ngày 19/10/2013. Phòng T7 kiểm tra đủ điều kiện tại Tờ trình số 1598/TTr-TNMT ngày 24/10/2013. Ngày 29/10/2013, UBND huyện cấp GCNQSDĐ số BQ 775588 đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 16-1, diện tích 102,8m², thị trấn K cho hộ ông Huỳnh Văn C. Việc UBND cấp GCNQSD đất như trên đúng trình tự, thủ tục luật định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận được quy định tại Điều 123 Luật đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Đối chiếu nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Tại thời điểm kê khai và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND thị trấn K xác nhận là Đất của hộ ông Huỳnh Văn C tạo lập và xây dựng nhà ở năm 1989. Công văn số 151/UBND ngày 08/5/2023 của UBND thị trấn K lại cung cấp thông tin với nội dung: *"Hộ ông Huỳnh Văn C khai man kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là chưa phù hợp với đối tượng sử dụng đất được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013. Ủy ban nhân dân huyện N đề nghị Tòa án dựa trên nội dung trên đẻ giải quyết vụ án theo quy định,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

- Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa. Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng của đương sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Ông Huỳnh Văn C khai không đúng nguồn gốc đất dẫn đến được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn C đã xâm phạm đến quyền lợi của những người thừa kế. Do đó, đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với căn nhà gắn quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 16-1, diện tích 102,8m², thị trấn K.

+ Căn nhà và đất hiện nay do ông Huỳnh Văn T, Huỳnh Văn C sử dụng. Trong đó, ông Huỳnh Văn C sử dụng 28m^2. Phần diện tích còn lại ông T đang sử dụng có lối đi ra hướng đông; Hướng bắc tuy giáp đường có nhà ở và nhà vệ sinh xây bít kín không có lối ra. Kỷ phần thừa kế của ông C được nhận quá nhỏ nếu nhận bằng quyền sử dụng đất sẽ không đảm bảo hạn mức tách thửa theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh N, đất ở đô thị diện tích tối thiểu 40m^2 mới được tách thửa. Do đó, nếu giao thêm diện tích cho ông C sử dụng thì sẽ bao gồm phần cổng, mái che của phần diện tích đất còn lại hiện ông T đang sử dụng thì ông T sẽ không có lối đi. Mặt khác, những thừa kế khác tặng cho ông T kỷ phần nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông C nhận kỷ phần bằng tiền. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng

[1.1] Bị đơn ông Huỳnh Văn C từ chối nhận văn bản tố tụng, từ chối đến phiên tòa lần thứ hai. Vợ và ba người con của ông Huỳnh Văn C là bà Trần Thị L1 (vợ), Huỳnh Văn N3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn N4, vắng mặt không hợp tác tham gia tố tụng nên không có lời trình bày, lời khai. Ủy ban nhân dân huyện N có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa và quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án.

[2] Các đương sự tranh luận: Các đương sự không tranh luận

[3] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Nguyên đơn Huỳnh Văn T (ông T) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 16-1, diện tích 102,8m², thị trấn K (thửa đất) trị giá 565.400.000đ và 01 căn nhà diện tích 20,16m^2 ông T đang quản lý trị giá 14.112.000đ là tài sản của cụ Nguyễn Thị H2 được cha, mẹ cụ H2 được tặng cho riêng nhưng không có chứng cứ chứng minh; Cụ H2 không có giấy tờ chứng minh tài sản do cha, mẹ cụ H2 tặng cho, trước khi chết cụ H2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn ông Huỳnh Văn C và bà Võ Thị N, các con của ông Võ Văn Q thừa nhận nhà và đất là tài sản của vợ chồng cụ Huỳnh L2, cụ Nguyễn Thị H2 tạo lập. Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, xác định nhà và đất đang tranh chấp nêu trên là di sản của vợ chồng cụ L2, cụ H2, tổng giá trị di sản là: 579.512.000đ. Hiện nay ông C cùng vợ và ba người con đang ở trong căn nhà hết giá trị sử dụng gắn diện tích đất 28m^2. Phần diện tích còn lại và căn nhà đang tranh chấp ông T cùng vợ và 02 con đang sử dụng. Vợ chồng ông T có xây dựng thêm các hạng mục: 01 phòng ngủ, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, sân xi măng, mái che, cổng nhà mục đích để phục vụ cho nhu cầu của vợ chồng ông T. Ông C cho rằng có sửa chữa một số hạng mục nhưng không yêu cầu giải quyết, tuy nhiên kết quả thẩm định đất thì không có hạng mục tài sản hoặc công trình trên đất do ông C sửa chữa. Như vậy, các ông T, C không có công sức trong việc gìn giữ, phát triển di sản nên không được tính công sức.

[3.2] Trước khi chung sống với cụ Huỳnh L2 thì cụ Nguyễn Thị H2 có hai người con riêng là Võ Thị N và Võ Văn Q (ông Q đã chết), những người thừa kế không rõ thông tin về nhân thân và xác định người này đã chết. Cụ Nguyễn Thị H2 chung sống với cụ Huỳnh Lỳ s được 06 người con gồm: Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị Lượm E, Huỳnh Văn C, Huỳnh Thị X (Xíu), Huỳnh Văn T, Huỳnh Thị T1. Cụ Huỳnh L2 chết năm 1998 nên phần tài sản của cụ L2 được xem là di sản trị giá 289.756.000đ (tương ứng ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng) được chia cho cụ H2 và 06 người con chung là L, Lượm E1, C, X, T, T1, mỗi người được 41.393.714đ. Cụ Nguyễn Thị H2 chết năm 2001 nên phần tài sản của cụ H2 được xác định là di sản trị giá 331.149.714đ (cách tính: 289.756.000đ + 41.393.714đ) được chia cho 02 người con riêng là bà N, ông Q cùng 06 người con chung là các ông, bà: Lượm, Lượm E1, C, X, T, T1, mỗi người được nhận 41.393.714đ.

[3.3] Những người thừa kế được nhận kỷ phần như sau: Các ông, bà: Lượm, Lượm E1, C, X, T, T1 được nhận kỷ phần trị giá 82.787.429đ. Bà N, ông Q mỗi người được nhận 41.393.714đ. Các bà: Lượm, Lượm E1, X, T1 yêu cầu được nhận kỷ phần và tặng cho ông T để ông T nhận hiện vật nhà và đất được Tòa án chấp nhận. Bà Võ Thị N và những người thừa kế của ông Võ Văn Q có ý kiến

tặng cho ông T kỷ phần với điều kiện ông T không được tặng cho người khác và dùng kỷ phần này để thờ cúng. Tòa án xét thấy thỏa thuận này vượt quá phạm vi khởi kiện để Tòa án công nhận nên giao kỷ phần của bà N và ông Q để họ nhận, sau này họ có muốn nhập vào tài sản chung làm nơi thờ cúng (tặng cho có điều kiện) sẽ được các bên thực hiện riêng.

[3.4] Xét nhu cầu về chỗ ở và phân chia nhận hiện vật là quyền sử dụng đất cũng như nhà ở.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận đã có nơi ở; riêng nguyên đơn và bị đơn chưa có chỗ ở. Căn cứ biên bản thẩm định đất thì quyền sử dụng đất hiện nay có mặt hướng bắc và hướng đông giáp đường. Phần nhà chính và nhà vệ sinh xây dựng quay lưng về hướng bắc không có lối đi ra hướng bắc, từ trước đến nay nhà và đất do vợ chồng cụ H2, cụ L2 xây dựng (di sản) mở cổng và lối đi về hướng đông. Phần diện tích đất và căn nhà vợ chồng ông C đang chiếm hữu đã hết giá trị sử dụng nên cũng không thể thỏa mãn công năng và giá trị sử dụng cũng như mục đích sử dụng làm nơi ở. Mặt khác, kỷ phần của ông C được nhận 82.787.429đ tương ứng 15m^2 đất (giá đất 5.500.000đ/1m^2) thì không đủ hạn mức để tách thửa đất theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh N (đất ở đô thị diện tích tách thửa tối thiểu 40m^2). Nếu giao thêm diện tích đất phía sau nằm về hướng đông nam cho đủ 40m^2 thì phần diện tích nhà và đất còn lại ông Huỳnh Văn T được nhận và được nhận tặng cho kỷ phần sẽ không có lối đi ra. Bên cạnh đó, kỷ phần thừa kế ông T được nhận và nhận tặng cho nhiều hơn và trên đất có nhiều hạng mục công trình, vật kiến trúc do vợ chồng ông T xây dựng nên Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên cho ông Huỳnh Văn C nhận kỷ phần bằng tiền. Ông Huỳnh Văn T được nhận kỷ phần và kỷ phần tặng cho của các bà L, Lượm E1, X, T1 để nhận bằng hiện vật. Ông Huỳnh Văn T phải thanh toán kỷ phần bằng tiền cho bà Võ Thị N và những người thừa kế của ông Võ Văn Q mỗi kỷ phần là 41.393.714đ.

[4] Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Tổng số tiền thẩm định, định giá tài sản và trích lục do Tòa án nhân dân huyện N thực hiện là: 6.108.250đ do ông Huỳnh Văn T nộp tạm ứng nên những người được nhận kỷ phần sẽ phải chịu chi phí tương ứng được nhận, được chia.

- Ông Huỳnh Văn T được nhận kỷ phần và nhận 4 phần tặng cho là 5 phần tổng giá trị nên phải chịu 4.363.035đ, được trừ vào tiền tạm ứng do ông T nộp.

- Ông Huỳnh Văn C phải chịu 872.607đ và phải hoàn số tiền này cho ông T.

- Bà Võ Thị N và những người thừa kế của ông Võ Văn Q mỗi bên phải chịu 436.303đ và phải hoàn trả cho ông T.

[5] Nghĩa vụ chịu án phí:

- Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí đối với kỷ phần ông được nhận và của 4 người tặng cho ông T kỷ phần là 20.696.857đ.

- Ông Huỳnh Văn C phải chịu 4.139.371đ.

- Bà Võ Thị N phải chịu 2.069.685đ.

- Những người thừa kế của ông Võ Văn Q phải chịu 2.069.685đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 26 các khoản 2, 5; Điều 34; Điều 238 khoản 1 điểm b; Điều 273; Điều 157, 165, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 677 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 674 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 149 và Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của ông Huỳnh Văn T đối với ông Huỳnh Văn C. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BQ 775588 ngày 29/10/2013 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C để chia di sản là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BQ 775588 ngày 29/10/2013 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 16-1 diện tích 102,8m^2.

1.1. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 16-1 diện tích 102,8m^2 và căn nhà diện tích 20,16m^2 (4,8m x 4,2m) trên đất tại khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, loại đất ở đô thị là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Huỳnh L2, cụ Nguyễn Thị H2; Chia di sản thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế gồm: Ông Huỳnh Văn T, ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị Lượm E, Bà Huỳnh Thị X (Xíu), bà Huỳnh Thị T1, mỗi kỷ phần trị giá 82.787.429đ *(tám mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm hai*

mươi chín đồng). Bà Võ Thị N được nhận kỷ phần trị giá 41.393.714đ *(bốn mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn đồng)*. Những người thừa kế của ông Võ Văn Q gồm: Lê Thị T2, Võ Văn T3, Võ Văn H, Võ Văn T4, Võ Thị H3, được nhận kỷ phần của ông Võ Văn Q trị giá 41.393.714đ *(bốn mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn đồng)*. Công nhận các bà Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị Lượm E, Huỳnh Thị X (Xíu), Huỳnh Thị Thu t cho ông Huỳnh Văn T kỷ phần thừa kế.

1.2. Ông Huỳnh Văn T được chia di sản thừa kế, được nhận toàn bộ di sản là quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 16-1 diện tích 102,8m^2 khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, loại đất ở đô thị; Được sở hữu căn nhà móng đá chẻ, nền xi măng, xây gạch tô quét vôi, cửa kèo gỗ diện tích 20,16m^2 hiện nay ông T đang quản ký, sử dụng. Các tài sản khác trên đất hiện nay vợ chồng ông Huỳnh Văn T đang sử dụng không thuộc đối tượng giải quyết trong vụ án; ranh, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,9,10,11,12 theo trích lục bản đồ địa chính số 268/VP.ĐKĐĐCNNH ngày 28/6/2024 của Văn phòng Đ, chi nhánh N5.

1.3. Buộc ông Huỳnh Văn C cùng vợ là bà Trần Thị L1 và 03 người con: Huỳnh Văn N3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn N4, có nghĩa vụ giao trả cho ông Huỳnh Văn T diện tích đất 24m^2 trên đất có căn nhà cấp 4 hết giá trị sử dụng được xác định bởi các điểm: 1,2,3,4,8,1 theo trích lục bản đồ địa chính số 268/VP.ĐKĐĐCNNH ngày 28/6/2024 của Văn phòng Đ, chi nhánh N5.

1.3. Ông Huỳnh Văn T được quyền sở hữu kỷ phần của các bà: Huỳnh Thị L3, Huỳnh Thị Lượm E, Huỳnh Thị X (X), Huỳnh Thị T1, tặng cho ông Huỳnh Văn T. Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Huỳnh Văn C là 82.787.429đ *(tám mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng)*. Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho bà Võ Thị N là 41.393.714đ *(bốn mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn đồng)*. Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của ông Võ Văn Q là 41.393.714đ *(bốn mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn đồng)* (gồm các ông, bà: Lê Thị T2, Võ Văn T3, Võ Văn H, Võ Văn T4, Võ Thị H3, do bà Lê Thị T2 đại diện nhận).

2. Chi phí tố tụng:

- Ông Huỳnh Văn T phải chịu 4.363.035đ *(bốn triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm ba mươi lăm đồng)*, được trừ vào tiền tạm ứng do ông T nộp. Ông T đã nộp đủ tiền.

- Ông Huỳnh Văn C phải chịu 872.607đ *(tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm linh bảy đồng)* và phải hoàn số tiền này cho ông Huỳnh Văn T.

- Bà Võ Thị N và những người thừa kế của ông Võ Văn Q mỗi bên phải chịu 436.303đ *(bốn trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm linh ba đồng)* và phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T (gồm các ông, bà: Lê Thị T2, Võ Văn T3, Võ Văn H, Võ Văn T4, Võ Thị H3, do bà Lê Thị T2 đại diện thực hiện nghĩa vụ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Ông Huỳnh Văn T phải chịu 20.696.857đ *(hai mươi triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm năm mươi bảy đồng)* án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 5.000.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006952 ngày 20/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Ông Huỳnh Văn T còn phải nộp 15.696.857đ án phí *(mười lăm triệu. sáu trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm năm mươi bảy đồng).*

- Ông Huỳnh Văn C phải chịu 4.139.371đ *(bốn triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, ba trăm bảy mươi mốt đồng).*

- Bà Võ Thị N phải chịu 2.069.685đ *(hai triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm tám mươi lăm đồng).*

- Những người thừa kế của ông Võ Văn Q phải chịu 2.069.685đ *(hai triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm tám mươi lăm đồng)* do bà Lê Thị T2 đại diện thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan liên quan quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (tống đạt hợp lệ).

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- Phòng KTNV và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

Hàng Lâm Viên